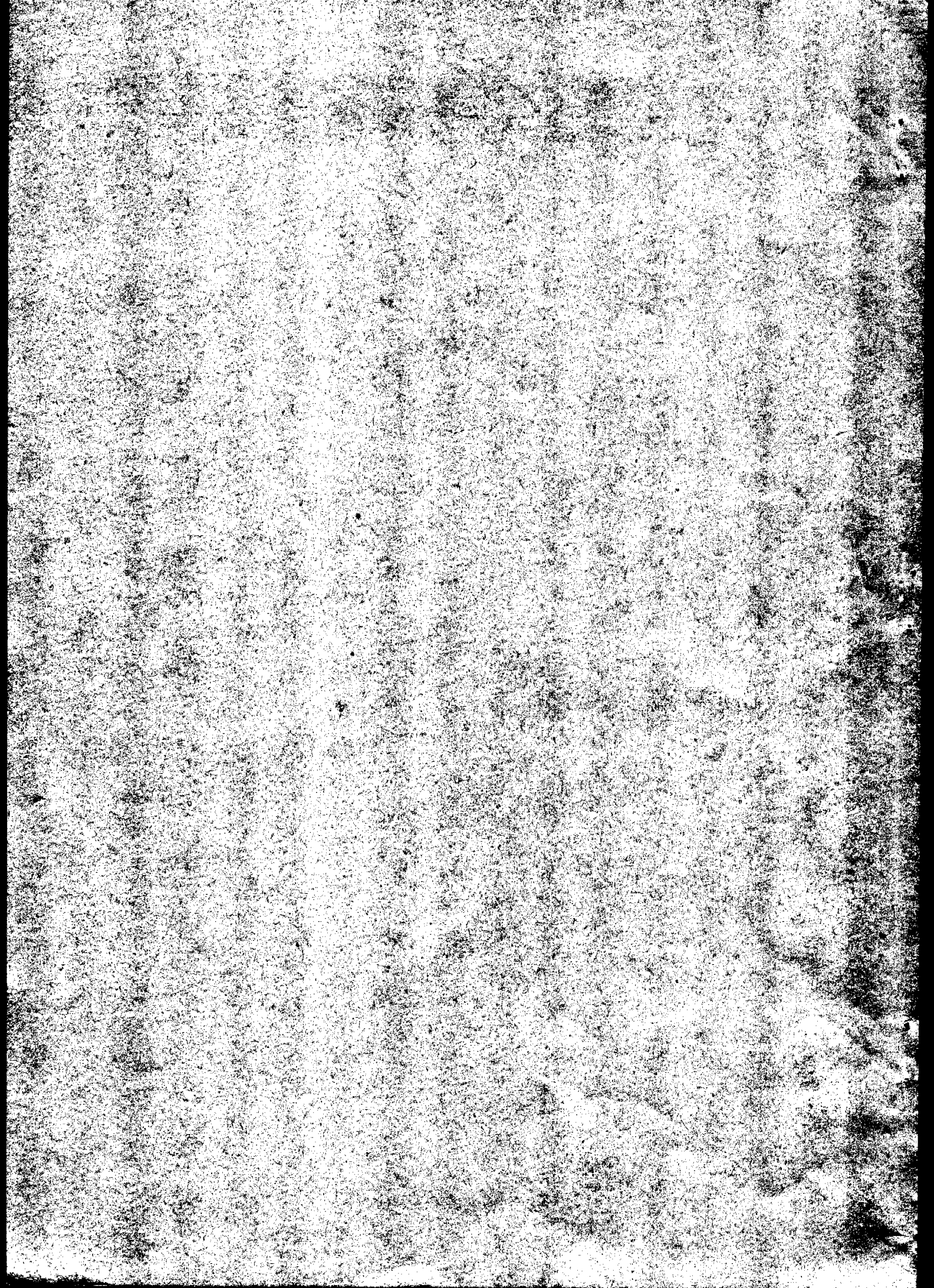


CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2001



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2001

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 – 8
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 234/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059167 ngày 16 tháng 01 năm 1999 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Nghành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy phép đăng ký:

- Sản xuất kinh doanh bánh, kẹo, nha.
- Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.

Trong năm 2001, Công ty đường Biên Hòa – đại diện cho cổ đông sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đã được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần đường Biên Hòa theo Quyết định số 44/ 2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời giá trị vốn chủ sở hữu Nhà nước cũng được chuyển cho Công ty mới này.

Kết quả và phân phối kết quả

Tình hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2001 cùng kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 22.

Các sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ngày 1 tháng 4 năm 2002, Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đã khánh thành và đưa Nhà máy sản xuất bánh kẹo tại Hà Nội vào hoạt động với công suất hoạt động là 5.800 tấn/năm. Tổng vốn đầu tư của công trình là 24 tỷ đồng.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Bà Phạm Thị Sum	Chủ tịch
Ông Hoàng Thọ Vĩnh	Phó chủ tịch / Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Trình	Ủy viên
Ông Trần Văn Lịch	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Phan Văn Thiện	Ủy viên / Phó Giám đốc kinh doanh
Bà Lê Thị Kim Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Phó Giám đốc sản xuất
Ông Lâm Thanh Trước	Phó Giám đốc nhân sự

Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Báo cáo trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các qui định hiện hành của Chế độ Kế toán Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Hoàng Thọ Vinh
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2002



Số: 057 /VACO.KT.HCM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2001 cùng với các Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và Ghi chú Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 22 kèm theo. Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày trong Ghi chú số 2 của phần Ghi chú Báo cáo tài chính. Như đã trình bày trong Ghi chú 2, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1-2, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng Quản trị.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính đã không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các nguyên tắc kế toán được sử dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2001 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

Cùng với việc không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý đến Ghi chú số 2b của phần Ghi chú Báo cáo tài chính, do thay đổi thời gian sử dụng của tài sản cố định hữu hình trong năm 2001 đã làm chi phí khấu hao của năm 2001 thấp hơn một khoản ước tính là 3.561.903.651 VNĐ, đồng thời kết quả kinh doanh trong năm cũng tăng lên một khoản tương ứng.



Hà Thị Thu Thanh

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0022/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2002

P. Bùi

Vũ Thị Ngọc Thu

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0403/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2001

TÀI SẢN	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2000	31/12/2001
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		81.849.025.535	106.701.529.931
I. Tiền		8.088.243.082	13.439.515.561
1. Tiền mặt tại quỹ		2.102.762.063	2.259.278.988
2. Tiền gửi ngân hàng		5.985.481.019	11.180.236.573
II. Các khoản phải thu		18.431.209.242	28.018.597.846
1. Phải thu của khách hàng	4	12.585.951.030	22.358.026.819
2. Trả trước cho người bán	5	5.137.039.884	4.695.387.856
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	594.238.261
4. Các khoản phải thu khác		852.912.481	370.944.910
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(144.694.153)	-
III. Hàng tồn kho		55.173.591.486	51.316.826.487
1. Hàng mua đang đi trên đường		2.089.132.379	2.971.391.631
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		30.565.753.285	24.864.014.853
3. Công cụ, dụng cụ tồn kho		1.119.505.794	972.718.577
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		2.635.123.173	4.318.509.067
5. Thành phẩm tồn kho		18.623.735.342	18.110.052.681
6. Hàng hóa tồn kho		92.513.800	37.016.000
7. Hàng gửi đi bán		47.827.713	43.123.678
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
IV. Tài sản lưu động khác		155.981.725	13.926.590.037
1. Tạm ứng		117.304.425	108.120.000
2. Chi phí trả trước	6	-	1.266.192.332
3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7	38.677.300	12.552.277.705
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		25.325.549.805	56.166.769.908
I. Tài sản cố định		24.938.907.380	49.257.674.662
1. Tài sản cố định hữu hình	8	24.707.063.523	48.636.381.901
- Nguyên giá		87.143.731.122	114.427.104.192
- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.436.667.599)	(65.790.722.291)
2. Tài sản cố định vô hình	9	231.843.857	621.292.761
- Nguyên giá		256.080.000	659.062.853
- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.236.143)	(37.770.092)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		386.642.425	6.909.095.246
III. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
TỔNG TÀI SẢN		107.174.575.340	162.868.299.839

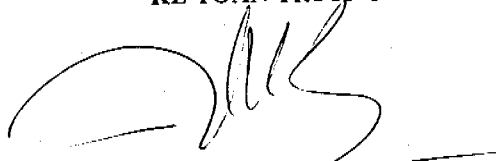
Các ghi chú từ trang 10 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2001

NGUỒN VỐN	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2000	31/12/2001
A. NỢ PHẢI TRẢ		74.194.340.197	80.295.147.248
I. Nợ ngắn hạn		71.798.008.736	73.082.666.394
1. Vay ngắn hạn	10	41.427.136.068	38.549.438.709
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	13	930.163.990	1.560.000.000
3. Phải trả cho người bán	11	25.312.813.625	27.644.785.910
4. Người mua trả tiền trước		84.737.971	1.452.882.128
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		663.435.393	1.304.760.730
6. Phải trả công nhân viên		1.028.422.612	132.791.699
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	2.351.299.077	2.438.007.218
II. Nợ dài hạn		-	4.361.359.046
1. Vay dài hạn	13	-	4.361.359.046
III. Nợ khác		2.396.331.461	2.851.121.808
1. Chi phí phải trả		1.449.163.961	1.623.954.308
2. Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		947.167.500	1.227.167.500
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.980.235.143	82.573.152.591
I. Nguồn vốn, quỹ		32.811.088.579	82.561.595.367
1. Nguồn vốn kinh doanh	14	31.250.000.000	87.972.000.000
2. Cổ phiếu ngân quỹ	14	-	(8.831.020.000)
3. Chênh lệch tỷ giá		-	(224.234.977)
4. Quỹ dự phòng tài chính		1.216.832.956	1.216.832.956
5. Lợi nhuận chưa phân phối	15	344.255.623	2.428.017.388
II. Quỹ khác		169.146.564	11.557.224
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.146.564	11.557.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN		107.174.575.340	162.868.299.839

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2002

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VŨ DUY HÙNG



HÀNG THỌ VINH

Các ghi chú từ trang 10 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001

PHẦN I: LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2000	Năm 2001
Tổng doanh thu		188.221.750.067	186.691.209.606
Các khoản giảm trừ		(960.597.846)	(3.442.294.999)
- Chiết khấu		-	-
- Giá trị hàng bán bị trả lại		(960.597.846)	(3.442.294.999)
- Giảm giá hàng bán		-	-
1. Doanh thu thuần	16	187.261.152.221	183.248.914.607
2. Giá vốn hàng bán	17	(149.426.342.522)	(137.581.227.029)
3. Lợi nhuận gộp		37.834.809.699	45.667.687.578
4. Chi phí bán hàng	18	(17.541.813.507)	(26.750.101.463)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(9.116.705.941)	(11.269.125.615)
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.176.290.251	7.648.460.500
- Thu nhập hoạt động tài chính		-	712.581.620
- Chi phí hoạt động tài chính		(1.857.492.146)	(2.802.840.619)
7. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	20	(1.857.492.146)	(2.090.258.999)
- Các khoản thu nhập bất thường		615.951.844	580.675.621
- Chi phí bất thường		(389.688.291)	(29.108.010)
8. Lợi nhuận bất thường	21	226.263.553	551.567.611
9. Tổng lợi nhuận trước thuế		9.545.061.658	6.109.769.112
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		-	(327.107.347)
11. Lợi nhuận sau thuế		9.545.061.658	5.782.661.765

Các ghi chú từ trang 10 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	663.435.392	31.830.274.844	(31.188.949.506)	1.304.760.730
1. Thuế GTGT hàng nội địa	(357.056.942)	25.080.819.251	(24.917.689.657)	(193.927.348)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.831.285.215	(2.237.046.954)	594.238.261
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	869.772.681	3.406.894.641	(3.553.983.595)	722.683.727
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	327.107.346	(468.720.000)	(141.612.654)
6. Các loại thuế khác	150.719.653	184.168.391	(11.509.300)	323.378.744
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	<u>663.435.392</u>	<u>31.830.274.844</u>	<u>(31.188.949.506)</u>	<u>1.304.760.730</u>

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU

Đơn vị tính: VND

Số tiền

Lũy kế từ đầu năm

I. Số thuế GTGT được khấu trừ

- | | |
|--|------------------|
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ đầu năm | - |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh | 22.653.081.686 |
| 3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại,
thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ | (22.058.843.425) |

Trong đó:

- | | |
|---|------------------|
| a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ | (22.058.843.425) |
| b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại | - |
| c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua | - |
| b/ Số thuế GTGT không được khấu trừ | - |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ cuối năm | 594.238.261 |

II. Thuế GTGT được hoàn lại

- | | |
|---|---|
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ | - |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh | - |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại | - |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ | - |

III. Thuế GTGT được giảm

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ | - |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh | - |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm | - |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ | - |

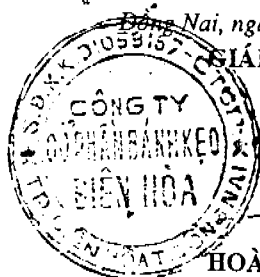
VI. Thuế GTGT hàng bán nội địa

- | | |
|--|------------------|
| 1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | (357.056.942) |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh | 25.080.819.251 |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | (19.819.222.281) |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá | (2.574.190) |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp | - |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN | (5.095.893.186) |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ | (193.927.348) |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ DUY HÙNG



GIÁM ĐỐC

HOÀNG THỌ VĨNH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2000</u>	<u>Năm 2001</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
Lợi nhuận-trước thuế	9.545.061.658	6.109.769.112
Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	5.392.784.662	3.367.588.640
Các khoản dự phòng	5.727.760	(144.694.153)
Chi phí lãi vay	1.857.492.146	3.347.437.352
Thu lãi tiền gửi	(30.809.145)	(712.581.620)
Lãi/lỗ do chuyển đổi ngoại tệ	(147.120.797)	(224.234.977)
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<u>16.623.136.284</u>	<u>11.743.284.354</u>
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(13.751.425.235)	3.856.764.999
Tăng khoản phải thu	(8.607.751.274)	(23.616.285.617)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác	8.912.576.409	(1.717.908.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	<u>3.176.536.184</u>	<u>(9.734.145.063)</u>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua tài sản cố định và XDCB	(7.328.584.618)	(28.688.940.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<u>(7.328.584.618)</u>	<u>(28.688.940.391)</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu do đi vay	129.670.478.528	152.118.169.547
Tiền thu từ lãi tiền gửi	30.809.145	712.581.620
Tiền đã trả nợ vay	(111.912.272.403)	(150.004.671.850)
Trả lãi tiền vay	(1.857.492.146)	(3.347.437.352)
Chi các quỹ	(1.842.936.206)	(574.364.032)
Tiền thu do các cổ đông góp vốn	-	47.868.980.000
Tiền đã trả lãi cho các nhà đầu tư	(7.203.233.930)	(2.998.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<u>6.885.352.988</u>	<u>43.774.357.933</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<u>2.733.304.554</u>	<u>5.351.272.479</u>
Số dư tiền đầu năm	<u>5.354.938.528</u>	<u>8.088.243.082</u>
Số dư tiền cuối năm	<u>8.088.243.082</u>	<u>13.439.515.561</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ DUY HÙNG

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2002
GIÁM ĐỐC
HOÀNG THỌ VINH

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Phân xưởng Bánh-Kẹo-Nha của Công ty Đường Biên Hòa trực thuộc Tổng Công ty Mía-Đường II, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 234/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059167 ngày 16 tháng 01 năm 1999 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy phép đăng ký:

- Sản xuất kinh doanh bánh, kẹo, nha.
- Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.

Trụ sở của Công ty đặt tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai. Năm 1999 là năm tài chính đầu tiên sau khi thực hiện cổ phần hóa.

Công ty có 3 đơn vị phụ thuộc bao gồm: Chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh Đà Nẵng và Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có Tổng đại lý tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên bình quân trong năm 2001 là 1140 người.

Trong năm 2001, Công ty đường Biên Hòa – đại diện cho cổ đông sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đã được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần đường Biên Hòa theo Quyết định số 44/ 2001/QĐ-TTg ngày 27/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời giá trị vốn chủ sở hữu Nhà nước cũng được chuyển cho Công ty mới này.

2. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Nguyên tắc kế toán

Các Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các qui định hiện hành của Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số dư đầu kỳ ngày 1/1/1999 của Bảng cân đối kế toán căn cứ vào Bảng điều chỉnh giá trị tài sản và công nợ bàn giao giữa Công ty đường Biên Hòa và Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa ngày 12/11/1999 và chưa được kiểm toán.

b) Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và chi phí khác liên quan (nếu có). Tài sản cố định tại ngày 1/1/1999 được trình bày theo giá trị được ghi nhận trên Biên bản bàn giao giữa Công ty Đường Biên Hòa và Công ty BIBICA ngày 12/11/1999. Do vậy những tài sản này không được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của chúng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính. Trong năm 2001, tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm sử dụng	
	2000	2001
Nhà cửa và vật kiến trúc	5	20
Máy móc, thiết bị	5 - 8	8 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 6	10
Dụng cụ văn phòng	5	8

Do thay đổi thời gian sử dụng của tài sản cố định trong năm 2001 đã làm chi phí khấu hao của năm 2001 thấp hơn một khoản ước tính là 3.561.903.651 VNĐ, đồng thời kết quả kinh doanh trong năm cũng tăng lên một khoản tương ứng.

c) Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng 97 m² đất tại Chi nhánh Đà Nẵng và chi phí nghiên cứu, chi phí đào tạo chạy thử hệ thống dây truyền sản xuất bánh Layer cake. Quyền sử dụng đất khấu hao trong 25 năm và chi phí chạy thử được khấu hao trong 3 năm.

d) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành dựa trên khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và thành phẩm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm. Hàng tồn kho được xác định theo gốc bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí khác có liên quan. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

f) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị xây dựng dở dang cuối kỳ là giá trị đầu tư mua sắm, lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất của Nhà máy sản xuất tại Hà Nội, giá trị dây truyền thiết bị sản xuất chocolate. Sau khi nghiệm thu, bàn giao các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này sẽ được chuyển thành tài sản cố định.

g) Hạch toán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

g) Hạch toán ngoại tệ (tiếp theo)

Số dư các tài khoản tài sản và công nợ được phản ánh bằng các loại tiền tệ khác được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này, bao gồm cả khoản lãi do đánh giá lại các khoản phải thu và nợ phải trả dài hạn được kết chuyển vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán. Lỗ do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu và nợ phải trả dài hạn được kết chuyển vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

h) Nguồn vốn – Quỹ

Nguồn vốn hoạt động của Công ty bao gồm từ vốn góp cổ phần của các cổ đông và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các qui định áp dụng cho doanh nghiệp là công ty cổ phần và theo Quyết định của Đại hội cổ đông, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ 15% đến 60% lợi nhuận sau thuế. Quỹ này được sử dụng để tái đầu tư phát triển Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ này được lập nhằm hỗ trợ một phần, bù đắp các thiệt hại cho sản xuất kinh doanh trong trường hợp thiên tai, chiến tranh xảy ra.
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi: được trích lập từ 5% đến 15% lợi nhuận sau thuế. Quỹ này được sử dụng để chi cho công nhân viên nhân các ngày lễ tết, hoặc khuyến khích các đơn vị, cá nhân có thành tích tốt trong công tác và chi thực hiện phúc lợi cho người lao động.

i) Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Công ty được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hai năm và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 1999 là năm đầu tiên Công ty chính thức hoạt động và có lãi.

Đồng thời, do Công ty là tổ chức phát hành có chứng khoán được niêm yết nên được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 74/2000/TT-BTC ngày 19/7/2000 của Bộ Tài chính. Theo đó, ngoài việc được hưởng các ưu đãi về thuế phù hợp với quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi niêm yết chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Năm 2001 là năm đầu tiên Công ty niêm yết chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Căn cứ Công văn số 336/CT.NQD ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Cục thuế Đồng Nai, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 9/2001 đến tháng 12/2003 và giảm 50% từ tháng 1/2004 đến tháng 8/2006 cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất bánh trung thu và Cookie nhân; dây truyền sản xuất bánh Layer cake. Đối với thu nhập từ nhà máy sản xuất bánh kẹo tại Hà Nội, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 4/2002 đến tháng 12/2003 và giảm 50% từ tháng 1/2004 đến tháng 3/2007.

Năm 2001, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 12,5% cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không thuộc các dự án ưu đãi trên.

Các thuế và lệ phí khác, Công ty thực hiện theo qui định hiện hành của Nhà nước.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KIỂM TOÁN MỚI

a. Cổ phiếu ngân quỹ

Theo Công văn số 234/TTDG-TV ngày 27/3/2002 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Công văn số 1497TC/CDKT ngày 20/2/2002 của Bộ Tài chính trả lời về việc kế toán Cổ phiếu ngân quỹ, Cổ phiếu ngân quỹ nhằm phản ánh một lượng cổ phiếu của Công ty đã được phát hành, và được Công ty ứng vốn ra mua.

b. Chuẩn mực kiểm toán mới

Trong tháng 12 năm 2001, Bộ Tài chính đã ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 "Tài sản cố định vô hình" thay đổi cách hạch toán đối với chi phí trước hoạt động. Áp dụng Chuẩn mực mới này, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002, chi phí trước hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2001 sẽ được phân bổ toàn bộ vào chi phí trong năm 2002.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2000	31/12/2001
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH thương mại Hạnh Tuấn	674.639.385	1.138.615.315
Nhà phân phối Nhan Bích Ngọc	177.460.074	694.591.097
Phạm Thị Minh Phương	213.000.437	731.897.755
Nguyễn Thị Mai	247.599.349	400.930.430
Nhà phân phối Lâm Thực	-	908.024.756
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng	357.380.951	337.547.637
Nhà phân phối cơ sở Đại Phát	319.181.856	592.389.720
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Nam Hòa	226.306.795	351.613.720
Công ty thương mại dịch vụ Đà Nẵng	387.590.578	490.736.841
Nhà phân phối cơ sở Liên Thành	294.277.478	65.986.448
Đại lý Thái Thế Châu	247.495.011	11.745.660
Hợp tác xã mua bán Sóc Trăng	351.221.608	420.017.971
Đại lý Nguyễn Văn Phiên	712.198.810	942.489.078
Công ty Đường Biên Hòa	351.221.608	1.578.304
Các khách hàng khác	8.026.377.090	15.269.862.087
Cộng	12.585.951.030	22.358.026.819

Các khoản phải thu chủ yếu là các nhà phân phối và các đại lý của Công ty.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2000	31/12/2001
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Đường Biên Hòa	2.511.311.000	428.708.458
Công ty SKW BIOSYSTEM	-	341.817.789
Công ty Johs RIECKERMANN	1.587.982.000	-
Công ty IFEG International APS	-	2.161.965.000
Các khách hàng khác	1.037.746.884	1.762.896.609
Cộng	<u>5.137.039.884</u>	<u>4.695.387.856</u>

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2000	31/12/2001
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê kho	-	245.868.148
Chi phí quảng cáo khuyến mãi sản phẩm mới	-	1.020.324.184
Cộng	<u>-</u>	<u>1.266.192.332</u>

7. CÁC KHOẢN CẦM CỐ, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN

	31/12/2001	
	<u>USD</u>	<u>Qui đổi VND</u>
Ngân hàng Ngoại thương	5.531,00	83.352.170
Ngân hàng Công thương	827.400,50	12.468.925.535
Cộng	<u>832.931,50</u>	<u>12.552.277.705</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2001	10.745.367.168	72.359.319.068	2.857.449.080	1.181.595.806	87.143.731.122
Tăng trong kỳ	4.019.154.925	22.424.620.440	1.098.059.947	193.102.152	27.734.937.464
Giảm trong kỳ	-	(451.564.394)	-	-	(451.564.394)
Tại ngày 31/12/2001	14.764.522.093	94.332.375.114	3.955.509.027	1.374.697.958	114.427.104.192
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2001	(8.677.555.664)	(52.948.789.069)	(434.395.234)	(375.927.632)	(62.436.667.599)
Tăng trong kỳ	(240.615.235)	(2.654.024.540)	(301.364.798)	(158.050.119)	(3.354.054.692)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2001	(8.918.170.899)	(55.602.813.609)	(735.760.032)	(533.977.751)	(65.790.722.291)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2001	2.067.811.504	19.410.529.999	2.423.053.846	805.668.174	24.707.063.523
Tại ngày 31/12/2001	5.846.351.194	38.729.561.505	3.219.748.995	840.720.207	48.636.381.901

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí trước hoạt động VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2001	256.080.000	-	256.080.000
Tăng trong kỳ	-	402.982.853	402.982.853
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2001	256.080.000	402.982.853	659.062.853
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2001	24.236.143	-	24.236.143
Tăng trong kỳ	13.533.949	-	13.533.949
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2001	37.770.092	-	37.770.092
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2001	231.843.857	-	231.843.857
Tại ngày 31/12/2001	218.309.908	402.982.853	621.292.761

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2000	31/12/2001
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Công thương Khu Công nghiệp Biên Hòa	37.978.112.143	33.376.671.895
Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	3.449.023.925	5.172.766.814
Cộng	41.427.136.068	38.549.438.709

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương khu Công nghiệp Biên Hòa để mua vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng ngày 26/2/2001. Hạn mức tín dụng 69.000.000.000 VND, thời hạn vay 4 tháng/mỗi kế ước. Lãi suất cho vay 0,6%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay và lãi vay trả vào ngày 25 - 30 hàng tháng.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Đồng Nai để mua vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất theo Hợp đồng tín dụng ngày 22/3/2001. Hạn mức tín dụng 7.500.000.000 VND, thời hạn vay 3 tháng/mỗi kế ước. Lãi suất cho vay được theo quy định của Ngân hàng và tính theo thời điểm rút vốn, lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2000	31/12/2001
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Xuất nhập khẩu giấy in và bao bì Liksin	5.866.857.910	5.143.637.483
Công ty JJ-DEGUSSA (S) PTE	515.538.700	307.218.320
Công ty JOHS RIECKERMANN	-	2.005.773.566
Công ty Bao bì và nhựa Tân Tiến	1.619.856.286	1.809.051.844
Công ty Bao bì dược	758.533.939	1.163.764.802
Công ty Đường Biên Hòa	600.466.471	1.342.361.573
Công ty BIOSYSTEM	350.996.800	-
Công ty TNHH Bao bì kim loại và in trên kim loại	883.068.875	808.505.686
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Khang Thái	580.906.626	39.746.471
Công ty ROBERTET	633.636.101	552.628.911
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	671.560.207	445.546.279
Công ty TNHH Bao bì và thương mại Quang Huy	905.594.690	598.405.500
Công ty Hoogwegt International Bv	402.465.404	-
Công ty Vedan Việt Nam	525.310.050	367.770.390
Công ty Bao bì và Nhựa Thành Phú	392.678.913	2.314.438.252
Các khách hàng khác	10.605.342.653	10.745.936.833
Cộng	25.312.813.625	27.644.785.910

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2000 VND	31/12/2001 VND
Kinh phí công đoàn	134.000.000	30.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	139.659.590	396.200.140
Tiền cổ tức chưa chi	200.476.000	91.989.000
Tiền hoa hồng chưa trả	102.580.581	261.274.404
Tiền bảo hành khuôn làm bánh kẹo	411.202.933	179.117.375
Khác	1.363.379.973	1.479.426.299
Cộng	2.351.299.077	2.438.007.218

13. VAY DÀI HẠN

	31/12/2000 VND	31/12/2001 VND
HĐTD số 12/99/HĐTD	930.163.990	-
HĐTD số 02/HĐTD	-	5.921.359.046
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(930.163.990)	(1.560.000.000)
Cộng	-	4.361.359.046

Khoản vay dài hạn từ Chi Nhánh Ngân hàng Công Thương Việt Nam- Khu công nghiệp Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng 02/HĐTD ngày 25/07/2001 cho mục đích nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất chocolate với tổng hạn mức tín dụng là 6.491.620.000 VND. Thời hạn vay là 52 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Kỳ hạn trả nợ gốc và mức trả nợ mỗi kỳ là 130.000.000 VND/tháng, bắt đầu từ tháng 1/2002. Lãi vay được trả hàng tháng vào ngày cuối tháng, lãi suất cho vay là 0,6%/tháng và lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác.

14. NGUỒN VỐN KINH DOANH VÀ CỔ PHIẾU NGÂN QUỸ

	31/12/2000 VND	31/12/2001 VND
Vốn của các cổ đông	31.250.000.000	87.972.000.000
Vốn hình thành từ cổ phiếu ngân quỹ	-	(8.310.020.000)
Cộng	31.250.000.000	79.661.980.000

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. NGUỒN VỐN KINH DOANH VÀ CỔ PHIẾU NGÂN QUỸ (TIẾP THEO)

a. Chi tiết nguồn vốn kinh doanh

	Năm 2000	Năm 2001
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn Cổ đông	25.000.000.000	42.737.400.000
Giá trị thặng dư vốn cổ phần (*)	-	30.153.580.000
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	6.250.000.000	6.250.000.000
Bổ sung từ Cổ phiếu ngân quỹ	-	8.831.020.000
Cộng	<u>31.250.000.000</u>	<u>87.972.000.000</u>

- (*) Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa giá bán thực tế của cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu.

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 30/03/2001, Hội đồng quản trị đã ra Quyết định ngày 23/06/2001 về việc thay đổi Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa lên 56.000.000.000 đồng, tương đương với 560.000 cổ phần và mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng. Việc thay đổi trên đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai chứng nhận đăng ký ngày 22/08/2001.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa ngày 24/9/2001, cổ phần của Công ty sẽ được chia nhỏ với giá trị là 10.000 VNĐ/cổ phần. Việc thay đổi giá trị và số lượng cổ phần đã được Chủ tịch Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép phát hành chứng khoán ra công chúng số 10/GPPH ngày 16/11/2001, theo đó cổ phiếu Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu: 5.600.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 56.000.000.000 đồng

b. Chi tiết cổ phiếu phát hành

	Năm 2000	Năm 2001
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Phát hành cho cổ đông	250.000	4.273.740
Bổ sung từ lợi nhuận và quỹ đầu tư	-	997.800
Cổ phiếu ngân quỹ	-	328.460
Cộng	<u>250.000</u>	<u>5.600.000</u>

Số lượng Cổ phiếu phát hành tại thời điểm 31/12/2000 chưa được chia nhỏ như năm 2001.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2000 VND	Năm 2001 VND
Số dư đầu năm	-	344.255.623
Lợi nhuận sau thuế	9.545.061.658	5.782.661.765
Lợi nhuận trước phân phối	9.545.061.658	6.126.917.388
Các khoản phân phối lợi nhuận		
Trích lập quỹ khen thưởng	(999.339.310)	(260.000.000)
Trích lập quỹ phúc lợi	(498.379.020)	(440.000.000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(499.855.775)	-
Chia cổ tức	(7.203.231.930)	(2.998.900.000)
Số dư cuối năm	344.255.623	2.428.017.388

16. DOANH THU THUẦN

	Năm 2000 VND	Năm 2001 VND
Doanh thu bánh các loại	64.877.811.176	74.754.595.138
Doanh thu kẹo các loại	111.366.571.045	99.439.932.346
Doanh thu nha các loại	5.921.540.300	5.268.971.953
Doanh thu hàng hóa	2.984.728.511	2.277.648.723
Doanh thu vật tư và dịch vụ khác	2.110.501.189	1.507.766.447
Cộng	187.261.152.221	183.248.914.607

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2000 VND	Năm 2001 VND
Giá vốn bánh các loại	53.634.311.962	55.312.590.665
Giá vốn kẹo các loại	87.606.424.584	75.863.036.545
Giá vốn nha các loại	4.181.078.700	4.032.659.496
Giá vốn hàng hóa	2.907.500.718	292.719.400
Giá vốn vật tư và dịch vụ khác	1.097.026.558	2.080.220.923
Cộng	149.426.342.522	137.581.227.029

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2000 <u>VND</u>	Năm 2001 <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	347.221.787	642.792.742
Chi phí lương nhân viên bán hàng	1.335.230.769	1.462.521.100
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.451.342	17.060.957
Chi phí thành phẩm	1.307.485.213	3.585.093.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.932.741.740	2.297.964.078
Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, quảng cáo	8.546.153.046	12.412.343.363
Chi phí vận chuyển	1.483.849.145	3.806.855.531
Chi phí công tác phí	461.337.373	465.569.719
Chi phí khác	1.126.343.092	2.059.900.942
Cộng	17.541.813.507	26.750.101.463

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2000 <u>VND</u>	Năm 2001 <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	694.838.246	645.003.683
Chi phí lương nhân viên quản lý	3.618.221.171	2.496.077.465
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.164.832	31.921.807
Chi phí khấu hao	59.480.727	816.830.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.643.605.654	3.520.656.305
Chi phí bằng tiền khác	2.588.438.837	2.614.177.400
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.725.760	-
Chi phí khác	470.230.714	1.144.458.593
Cộng	9.116.705.941	11.269.125.615

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2000 <u>VND</u>	Năm 2001 <u>VND</u>
Thu nhập hoạt động tài chính	-	111.500.000
Thu nhập từ bán cổ phiếu quỹ	-	601.081.620
Thu nhập từ khoản lãi tiền gửi ngân hàng	-	712.581.620
Chi phí hoạt động tài chính	-	(108.000.000)
Giá vốn cổ phiếu quỹ	(1.857.492.146)	(2.583.357.450)
Chi phí từ khoản lãi vay ngân hàng	-	(111.483.169)
Khác	(1.857.492.146)	(2.802.840.619)
Cộng	<u>(1.857.492.146)</u>	<u>(2.090.258.999)</u>

21. LỢI NHUẬN BẤT THƯỜNG

	Năm 2000 <u>VND</u>	Năm 2001 <u>VND</u>
Thu nhập hoạt động bất thường	239.062.517	-
Thu nhập từ hoa hồng bán đường, rượu	306.110.397	90.168.441
Thu vi phạm hợp đồng	-	144.694.153
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	70.778.930	345.813.027
Khác	615.951.844	580.675.621
Chi phí hoạt động bất thường	(22.270.000)	(28.108.010)
Chi phí thu gom phế liệu bán ra ngoài	(367.418.291)	(1.000.000)
Khác	(389.688.291)	(29.108.010)
Cộng	<u>226.263.553</u>	<u>551.567.611</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu		Năm 2000	Năm 2001
1. Bố trí cơ cấu vốn			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / tổng tài sản	%	23,63	34,24
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / tổng tài sản	%	76,37	65,76
2. Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	5,10	3,16
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	8,91	3,55
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	28,94	7,00
3. Tình hình tài chính			
- Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ tài sản	lần	0,69	0,49
- Khả năng thanh toán			
+ Tổng quát: tài sản lưu động / nợ ngắn hạn	lần	1,14	1,47
+ Thanh toán nhanh: tiền hiện có / nợ ngắn hạn	lần	0,11	0,18

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại để phù hợp cho việc so sánh với số liệu của năm hiện hành.

24. CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Ngày 1/4/2002, Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đã khánh thành và đưa Nhà máy sản xuất bánh kẹo tại Hà Nội vào hoạt động với công suất hoạt động là 5.800 tấn/năm. Tổng vốn đầu tư của công trình là 24 tỷ đồng.



